



Số: 14 7 1 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020
của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên website của PV GAS vào ngày 20/7/2020 tại <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Shuu*

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

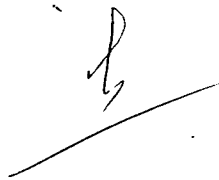
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.463.845.628.831	41.815.396.772.232
I. Tiền	110	3	12.639.651.851.548	4.475.889.167.227
1. Tiền	111		2.039.924.115.870	1.151.995.985.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.599.727.735.678	3.323.893.181.705
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	21.001.200.000.000	24.915.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.001.200.000.000	24.915.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.710.731.969.910	10.358.798.068.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.487.388.526.650	4.683.939.543.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834.859.093.009	844.110.099.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.700.945.914.161	5.142.871.041.447
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(312.747.476.302)	(312.832.668.282)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		285.912.392	710.052.112
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.548.717.632.722	1.574.702.523.108
1. Hàng tồn kho	141		1.616.437.906.491	1.645.289.410.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.720.273.769)	(70.586.887.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563.544.174.651	491.007.013.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	66.365.836.973	89.084.285.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		472.301.691.841	367.882.617.612
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	24.876.645.837	34.040.110.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		20.747.738.206.959	20.363.390.617.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.816.676.418	127.884.370.801
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		81.132.917.028	79.220.337.859
2. Phải thu dài hạn khác	216		59.683.759.390	48.664.032.942
II. Tài sản cố định	220		14.629.805.638.295	15.849.872.770.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.209.910.258.645	15.437.766.089.565
- Nguyên giá	222		48.478.680.505.045	48.513.599.270.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.268.770.246.400)	(33.075.833.180.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	419.895.379.650	412.106.680.813
- Nguyên giá	228		549.942.242.343	539.724.659.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.046.862.693)	(127.617.978.270)
III. Bất động sản đầu tư	230		22.772.534.254	23.186.576.974
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.655.247.979)	(3.241.205.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.675.526.900.815	3.020.872.112.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.675.526.900.815	3.020.872.112.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	394.531.125.534	404.693.951.815
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		384.531.125.534	394.693.951.815
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		884.285.331.643	936.880.834.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	801.060.175.667	823.187.362.762
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		30.437.054.199	30.489.957.914
3. Lợi thế thương mại	269		52.788.101.777	83.203.514.130
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67.211.583.835.790	62.178.787.389.634

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.799.369.144.014	12.564.256.032.003
I. Nợ ngắn hạn	310		11.240.941.012.859	9.964.436.306.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.016.215.880.364	1.913.892.958.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.496.196.696	202.837.473.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	597.952.920.558	876.865.173.928
4. Phải trả người lao động	314		293.488.735.059	118.098.347.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.876.658.177.527	4.047.844.728.329
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.561.964	936.607.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	681.896.876.694	1.029.191.512.264
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.239.623.597.244	1.340.567.850.126
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	9.050.349.783
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		533.535.066.753	425.151.304.749
II. Nợ dài hạn	330		2.558.428.131.155	2.599.819.725.860
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.328.790.071	22.464.760.780
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	87.331.573.313	86.941.807.721
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	971.040.000.000	1.455.930.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		182.000.454.367	182.000.454.368
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.281.109.897.835	836.651.603.962
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		13.617.415.569	15.831.099.029
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		53.412.214.691.776	49.614.531.357.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	53.412.214.691.776	49.614.531.357.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.647	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.853.826.843.892	18.844.379.948.876
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.933.807.565.349	10.109.461.187.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.958.002.012.166	59.908.671.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.975.805.553.183	10.049.552.516.152
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.071.454.860.478	1.107.564.799.241
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		67.211.583.835.790	62.178.787.389.634

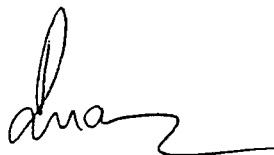
TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.627.037.192.030	20.453.081.998.106	32.720.976.448.074	39.190.193.480.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	99.663.512.151	-	198.207.897.683
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.627.037.192.030	20.353.418.485.955	32.720.976.448.074	38.991.985.583.245
4. Giá vốn hàng bán	11	27	13.224.775.865.675	15.914.004.232.581	27.006.942.886.323	30.172.661.262.212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.402.261.326.355	4.439.414.253.374	5.714.033.561.751	8.819.324.321.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	402.111.961.661	287.681.238.861	778.991.975.914	681.685.293.701
7. Chi phí tài chính	22	29	34.283.686.996	73.893.148.439	117.114.841.871	134.216.856.222
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		26.386.611.740	54.756.382.507	60.631.679.259	113.040.463.058
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(808.724.790)	(1.019.116.009)	(10.115.107.100)	(2.055.698.940)
9. Chi phí bán hàng	25	30	442.906.355.006	558.875.490.016	881.593.833.610	1.200.057.057.838
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	166.879.204.462	287.261.104.161	361.395.649.911	532.705.259.220
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.159.495.316.762	3.806.046.633.610	5.122.806.105.173	7.631.974.742.514
12. Thu nhập khác	31	33	13.390.867.473	3.560.006.473	17.925.564.742	7.614.588.814
13. Chi phí khác	32	34	11.459.136.916	8.670.954.231	11.659.420.297	11.105.932.062
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.931.730.557	(5.110.947.758)	6.266.144.445	(3.491.343.248)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.161.427.047.319	3.800.935.685.852	5.129.072.249.618	7.628.483.399.266
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	449.172.022.113	724.497.598.729	1.065.833.115.243	1.473.183.271.655
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(505.274.590)	19.810.583.843	(124.409.511)	24.147.708.395
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.712.760.299.796	3.056.627.503.280	4.063.363.543.886	6.131.152.419.216
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.714.319.600.607	3.007.844.469.890	4.047.360.639.034	6.049.468.906.678
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.559.300.811)	48.783.033.391	16.002.904.852	81.683.512.538
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		752	1.531	1.971	3.120

LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM ĐĂNG NAM
TỔNG CÔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
- CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀ HẢI BE - TP HỒ CHÍ MINH


Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.129.072.249.618	7.628.483.399.266
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.239.022.958.406	1.374.487.886.792
Các khoản dự phòng	03	432.464.682.972	418.638.286.135
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.929.648.806	1.561.536.440
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(725.062.519.893)	(658.018.978.696)
Chi phí lãi vay	06	60.631.679.259	113.040.463.058
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.138.058.699.168	8.878.192.592.995
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	684.354.518.949	(1.001.127.817.622)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.330.942.629.635)	430.274.285.767
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.811.347.991.731	1.591.639.932.182
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	51.396.846.242	(139.926.790.721)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.649.599.118)	(181.143.022.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.331.192.618.181)	(1.398.800.077.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	616.465.743.925	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(648.178.048.806)	(156.350.763.251)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.932.660.904.275	8.022.758.339.214
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.790.154.561.905)	(362.594.830.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	888.232.795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.325.310.000.000)	(12.429.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.108.000.000.000	10.013.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	839.496.763.671	703.336.381.884
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2.832.032.201.766	(2.075.070.215.638)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	197.053.702.750	1.141.798.419.164
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(786.814.955.632)	(2.587.071.916.399)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(5.266.590.462)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.879.673.000)	(3.827.900.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(601.640.925.882)	(5.278.440.087.697)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	8.163.052.180.159	669.248.035.879
Tiền tồn đầu năm	60	4.475.889.167.227	6.705.645.460.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	710.504.162	453.506.205
Giảm do mất quyền kiểm soát		-	-
Tiền tồn cuối năm	70	12.639.651.851.548	7.375.347.002.091

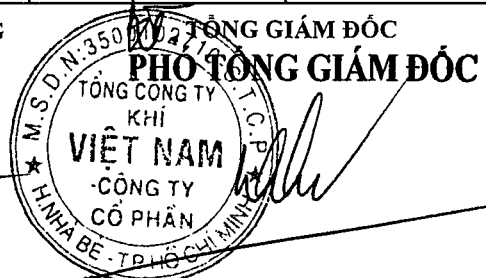
LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

Page 4



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)(*)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

() Ngày 29/10/2019 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Nam tiến hành Đại hội đồng cổ đông bất thường và kết quả sau đại hội Tổng công ty Khí Việt Nam chỉ còn 1 thành viên Hội đồng quản trị, không còn nắm quyền kiểm soát công ty vì vậy khoản đầu tư này được chuyển thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.*

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	4.428.772.366	4.120.897.016
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.035.495.343.504	1.140.131.323.102
- Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
- Các khoản tương đương tiền (i)	10.599.727.735.678	3.323.893.181.705
Cộng :	12.639.651.851.548	4.475.889.167.227

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	21.001.200.000.000	21.001.200.000.000	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000
Cộng :	21.001.200.000.000	21.001.200.000.000	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.465.924.577.876	2.210.538.255.133
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	299.057.130.891	272.760.593.097
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	242.088.303.303	7.239.826.249
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	235.616.974.091	210.276.167.229
+ Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	102.664.130.972	25.370.969.760
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	-	169.242.005.574
+ Cty TNHH TotalGas Việt Nam	139.001.145.293	169.649.356.186
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	110.167.238.288	691.570.052
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	-	184.956.540.551
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	121.373.636.531	6.037.892.132
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	686.439.779.927	370.302.127.151
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	112.942.714.983	106.749.286.194
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	433.742.623.320
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	127.148.454.321	137.896.653.158
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	146.441.782.372	45.204.232.673
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	142.983.286.904	70.418.411.807
- Phải thu các khách hàng khác	1.744.333.621.943	2.473.401.288.709
Cộng :	4.210.258.199.819	4.683.939.543.842

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	288.076.510.805	408.467.752.693
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.201.885.025.728	4.579.937.500.307
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	438.114.704.459	104.465.788.447
Cộng :	5.978.076.240.992	5.142.871.041.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	70.130.716.394	-	71.568.492.466	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	97.105.273.417	16.724.667.269	97.105.273.417	16.724.667.270
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.739.648.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.504	-	18.945.601.254	33.329.255
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173	1.752.709.852
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	1.458.209.600
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	29.663.090	4.870.608.031	29.663.090
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Và Sản Xuất VLXD Trung Nguyên	-	-	3.748.954.893	2.999.163.914
+ Các đối tượng khác	3.638.535.842	198.754.541	5.036.849.572	1.152.155.384
Cộng :	329.700.561.202	16.953.084.900	336.982.566.647	24.149.898.365

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	-	-	13.193.519.943	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	977.524.006.845	(67.020.273.769)	1.063.934.161.257	(70.586.887.288)
- Công cụ, dụng cụ :	57.396.216.590	-	56.051.032.989	-
- Chi phí SXKD dở dang :	2.952.516.899	-	30.191.402.152	-
- Thành phẩm :	167.015.768.149	-	84.266.088.363	-
- Hàng hóa :	411.549.398.008	(700.000.000)	397.653.205.692	-
Cộng :	1.616.437.906.491	(67.720.273.769)	1.645.289.410.396	(70.586.887.288)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm :	4.674.469.575	39.955.137.333
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	38.623.129.898	13.937.378.778
- Các khoản khác :	23.068.237.500	35.191.769.733
Cộng :	66.365.836.973	89.084.285.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.252.366.413	27.428.515.001
- Thuế TNDN	1.781.974.248	2.109.316.452
- Thuế thu nhập cá nhân	391.075.368	77.718.582
- Các loại thuế khác	33.669.808	7.000.000
Cộng	24.876.645.837	34.040.110.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.734.295.119.429	8.868.065.541.594	857.032.818.862	361.018.307.191	30.693.187.483.403	48.513.599.270.479
Tăng trong kỳ	185.828.387.195	108.190.816.351	9.960.317.850	24.025.067.096	2.431.588.049.899	2.759.592.638.391
Mua sắm mới	7.000.965.873	12.679.325.763	42.181.818	20.643.284.061	1.718.300.676	42.084.058.191
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	8.863.041.992	6.789.999.999			11.415.499.489	27.068.541.480
Phân loại lại					852.892.586.459	852.892.586.459
Tặng khác	169.964.379.330	88.721.490.589	9.918.136.032	3.381.783.035	1.565.561.663.275	1.837.547.452.261
Giảm trong kỳ	389.570.988.237	340.710.453.667	15.309.030.152	7.038.958.156	2.041.881.973.613	2.794.511.403.825
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	285.784.622	3.279.445.719	2.846.440.470	155.600.366	7.338.280.269
Phân loại lại	99.299.025.439	264.262.019.146	12.029.584.433	1.144.075.466		376.734.704.484
Điều chỉnh và khác	289.500.953.706	76.162.649.899		3.048.442.220	2.041.726.373.247	2.410.438.419.072
Số dư cuối kỳ này	7.530.552.518.387	8.635.545.904.278	851.684.106.560	378.004.416.131	31.082.893.559.689	48.478.680.505.045
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4.111.806.063.594	3.313.633.011.407	677.210.971.830	271.782.566.935	24.701.400.567.148	33.075.833.180.914
Tăng trong kỳ	330.835.729.406	349.144.230.862	20.697.891.236	33.468.338.335	1.268.497.355.342	2.002.643.545.181
Trích vào chi phí trong năm	255.536.493.198	277.281.771.466	20.697.891.236	22.180.337.186	648.273.638.929	1.223.970.132.015
Phân loại lại				9.180.538.739	269.905.331.143	279.085.869.882
Điều chỉnh và khác	75.299.236.208	71.862.459.396		2.107.462.410	350.318.385.270	499.587.543.284
Giảm trong kỳ	96.744.224.481	127.728.512.875	11.565.233.710	5.441.069.779	568.227.438.850	809.706.479.695
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	285.784.622	3.279.445.719	2.846.440.470	155.600.366	7.338.280.269
Điều chỉnh và khác	95.973.215.389	127.442.728.253	8.285.787.991	2.594.629.309	568.071.838.484	802.368.199.426
Số dư cuối kỳ này	4.345.897.568.519	3.535.048.729.394	686.343.629.356	299.809.835.491	25.401.670.483.640	34.268.770.246.400
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.622.489.055.835	5.554.432.530.187	179.821.847.032	89.235.740.256	5.991.786.916.255	15.437.766.089.565
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.184.654.949.868	5.100.497.174.884	165.340.477.204	78.194.580.640	5.681.223.076.049	14.209.910.258.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	368.266.030.963	171.458.628.120		539.724.659.083
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	21.577.671.770	462.220.670	57.521.552.440
Mua trong năm		21.577.671.770		21.577.671.770
Tăng khác	35.481.660.000		462.220.670	35.943.880.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	11.909.809.180		47.303.969.180
Thanh lý, nhượng bán		11.148.318.510		11.148.318.510
Giảm khác	35.394.160.000	761.490.670		36.155.650.670
Số dư cuối kỳ này	368.353.530.963	181.126.490.710	462.220.670	549.942.242.343
HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu năm	5.552.422.643	122.065.555.627		127.617.978.270
Tăng trong kỳ	2.820.509.608	14.037.196.442	197.753.568	17.055.459.618
Khấu hao trong năm	762.007.505	14.037.196.442		14.799.203.947
Tăng khác	2.058.502.103		197.753.568	2.256.255.671
Giảm trong kỳ	2.999.433.294	11.627.141.901		14.626.575.195
Thanh lý, nhượng bán		11.148.318.510		11.148.318.510
Giảm khác	2.999.433.294	478.823.391		3.478.256.685
Số dư cuối kỳ này	5.373.498.957	124.475.610.168	197.753.568	130.046.862.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	362.713.608.320	49.393.072.493		412.106.680.813
Số dư cuối kỳ này	362.980.032.006	56.650.880.542	264.467.102	419.895.379.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	4.578.906.828.304	2.940.307.181.960
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	2.504.309.725.839	1.461.213.433.323
+ DA đường ống dẫn khí lô B ó Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	619.050.412.684	280.688.369.277
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	28.745.480.718	153.895.502.120
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	492.536.603.036	108.565.985.404
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA thu gom và PPK mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 & 106	-	8.094.884.151
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	5.786.500.105
- Các công trình khác	96.620.072.511	80.564.930.668
Cộng :	4.675.526.900.815	3.020.872.112.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	384.531.125.534	(9.435.960.761)	394.693.951.815	(9.435.960.761)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(9.435.960.761)	58.000.000.000	(9.435.960.761)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	326.531.125.534	-	336.693.951.815	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny	-	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	199.953.909.197	247.620.491.272
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	9.146.734.689	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	432.875.798.567	442.072.188.874
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	999.999.987	1.999.999.994
- Các khoản khác :	158.083.733.227	131.494.682.622
Cộng	801.060.175.667	823.187.362.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.288.380.838.076	1.288.380.838.076	1.263.356.785.479	1.263.356.785.479
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	355.760.387.200	355.760.387.200	432.776.348.000	432.776.348.000
+ Petredec International Pte Ltd	-	-	92.520.346.999	92.520.346.999
+ El Corporation	-	-	52.716.593.975	52.716.593.975
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.842.442.888	3.842.442.888	175.912.959.380	175.912.959.380
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	333.214.531.104	333.214.531.104	124.359.870.506	124.359.870.506
+ Tập Đoàn Dầu Khí	48.823.101.935	48.823.101.935	184.117.736.588	184.117.736.588
+ BGN INTERNATIONAL DMCC	412.340.583.167	412.340.583.167	-	-
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	134.399.791.782	134.399.791.782	200.952.930.031	200.952.930.031
- Phải trả cho các đối tượng khác :	727.835.042.288	727.835.042.288	650.536.173.255	650.536.173.255
Cộng :	2.016.215.880.364	2.016.215.880.364	1.913.892.958.734	1.913.892.958.734

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	123.184.820.181	650.831.297.672	646.976.282.408	127.039.835.445
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	430.630.868.583	430.630.868.583	(4.417.560.000)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(26.824.157.328)	160.445.224.035	151.269.075.447	(17.648.008.740)
- Thuế TNDN	730.842.141.300	1.063.672.987.598	1.331.192.618.181	463.322.510.717
- Thuế thu nhập cá nhân	19.798.265.373	44.480.618.612	62.033.887.921	2.244.996.064
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(8.985.418)	10.449.755.088	10.168.115.931	272.653.739
- Thuế môn bài	-	29.500.000	29.500.000	-
- Các loại thuế khác	-	18.924.453.621	16.913.145.910	2.011.307.711
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	250.539.785	-	-	250.539.785
Cộng :	842.825.063.893	2.379.464.705.209	2.649.213.494.381	573.076.274.721

Trong đó :

Phải nộp :	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	127.039.835.445	123.184.820.181
- Thuế TNDN	465.104.484.965	732.951.457.752
- Thuế thu nhập cá nhân	2.636.071.432	19.875.983.955
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	281.639.157	-
- Các loại thuế khác	2.890.889.559	852.912.040
Cộng	597.952.920.558	876.865.173.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.454.547.388.992	3.841.513.246.064
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	2.361.215.460	3.576.179.981
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	53.016.566.329	72.242.942.010
- Chi phí lãi vay phải trả	6.300.852.868	4.601.850.418
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	196.413.072.770	29.985.828.140
- Chi phí phải trả khác	164.019.081.108	95.924.681.716
Cộng	5.876.658.177.527	4.047.844.728.329

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	82.092.461.359	81.139.202.347
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	157.720.359.046	156.613.644.066
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2019	-	348.065.220.579
- Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	-	253.958.496.577
- Cổ tức phải trả	-	3.873.578.404
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	45.716.161.280	44.869.229.972
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	141.501.002.592	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.866.892.417	140.672.140.319
Cộng :	681.896.876.694	1.029.191.512.264

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	205.486.841.500	205.486.841.500	306.851.094.382	306.851.094.382
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.034.136.755.744	1.034.136.755.744	1.033.716.755.744	1.033.716.755.744
Cộng	1.239.623.597.244	1.239.623.597.244	1.340.567.850.126	1.340.567.850.126

Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 971.040.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	87.245.633.313	82.519.613.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.940.000	4.422.194.519
Cộng	87.331.573.313	86.941.807.721

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	971.040.000.000	971.040.000.000	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	971.040.000.000	971.040.000.000	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân Hàng Cathay United Bank	971.040.000.000	971.040.000.000	-	-
Cộng	971.040.000.000	971.040.000.000	-	-

- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ là : 42.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.647	18.844.379.948.876	6.287.318.113	10.109.461.187.456	1.107.564.799.241	49.614.531.357.630
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.047.360.639.034	16.002.904.852	4.063.363.543.886
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.446.895.016	-	(9.446.895.016)	-	0
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(229.172.920.050)	(13.568.599.981)	(242.741.520.031)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(39.865.639.241)	(39.865.639.241)
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(47.444.716)	(47.444.716)
Tăng/(Giảm) do mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Tang/(giảm) khác	-	-	-	-	-	15.605.553.925	1.368.840.323	16.974.394.248
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.647	18.853.826.843.892	6.287.318.113	13.933.807.565.349	1.071.454.860.478	53.412.214.691.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	18.305.594	2.132.124
- EUR	29	457

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	31.718.848.697.704	39.064.522.692.960
- Doanh thu cho thuê văn phòng	25.244.421.128	23.722.595.464
- Doanh thu xây lắp và khác	976.883.329.242	101.948.192.504
Cộng	<u>32.720.976.448.074</u>	<u>39.190.193.480.928</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	198.207.897.683
Cộng	<u>0</u>	<u>198.207.897.683</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	26.342.165.636.353	30.048.407.938.800
- Giá vốn cho thuê văn phòng	14.890.959.793	14.913.541.610
- Giá vốn xây lắp và khác	649.886.290.177	109.339.781.802
Cộng	<u>27.006.942.886.323</u>	<u>30.172.661.262.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.856.055.303	660.029.223.091
- Lãi chênh lệch tỷ giá	64.795.887.679	19.225.423.829
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.340.032.932	2.430.646.781
Cộng	778.991.975.914	681.685.293.701

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	60.631.679.259	113.040.463.058
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.660.568.071	16.327.952.636
- Chi phí tài chính khác	6.822.594.541	4.848.440.528
Cộng	117.114.841.871	134.216.856.222

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	705.232.895.894	754.392.404.051
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	397.470.775.109	375.637.202.718
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	58.801.606.041	105.548.645.837
+ <i>Lương nhân viên bán hàng</i>	99.535.477.670	137.618.641.101
+ <i>Chi phí quảng cáo</i>	149.425.037.074	135.587.914.395
- Các khoản chi phí bán hàng khác	176.360.937.716	445.664.653.787
Cộng	881.593.833.610	1.200.057.057.838

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	218.282.890.511	281.881.812.954
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý</i>	22.535.512.013	19.769.612.791
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	70.412.062.986	49.019.513.042
+ <i>Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn</i>	-	128.770.905.323
+ <i>Chi an sinh xã hội</i>	14.450.000.000	33.888.189.000
+ <i>Chi phí lương nhân viên quản lý</i>	112.323.091.584	43.869.308.244
+ <i>Chi phí dự phòng</i>	(1.437.776.072)	6.564.284.554
- Các khoản chi phí QLDN khác	143.112.759.400	250.823.446.266
Cộng	361.395.649.911	532.705.259.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.021.003.101.901	27.077.021.296.719
- Chi phí nhân công	644.737.679.607	639.958.311.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.258.648.950	1.374.421.523.613
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.345.932.939.386	2.677.227.617.221
Cộng	28.249.932.369.844	31.768.628.749.502

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.596.377.112	-
- Thu nhập khác	16.329.187.630	7.614.588.814
Cộng	17.925.564.742	7.614.588.814

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.761.466.994	8.000.000
- Chi phí khác	897.953.303	11.097.932.062
Cộng	11.659.420.297	11.105.932.062

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	5.129.072.249.618	7.628.483.399.266
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.065.833.115.243	1.473.183.271.655
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.027.236.352.485	1.414.371.399.213
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	9.686.932.281
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	174.263.375
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	13.171.141.814	31.883.536.150
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	21.789.948.284	7.018.273.574
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.635.672.660	10.048.867.062
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

36. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2020 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.424.356.846.183	215.295.005.365	-	12.639.651.851.548
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.972.200.000.000	29.000.000.000	-	21.001.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.856.305.244.964	740.810.509.300	(2.886.383.784.354)	10.710.731.969.910
Hàng tồn kho	1.315.156.912.616	233.560.720.106	-	1.548.717.632.722
Tài sản ngắn hạn khác	560.355.171.500	3.189.003.151	-	563.544.174.651
Các khoản phải thu dài hạn	141.997.436.070	481.025.473	(1.661.785.125)	140.816.676.418
Tài sản cố định	13.415.084.382.512	1.505.520.544.450	(290.799.288.667)	14.629.805.638.295
Bất động sản đầu tư	22.772.534.254	-	-	22.772.534.254
Tài sản dở dang dài hạn	4.659.080.720.573	985.681.819	15.460.498.423	4.675.526.900.815
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.203.116.235.946	-	(2.799.062.149.651)	404.054.086.295
Tài sản dài hạn khác	718.782.200.721	91.496.769.474	74.006.361.448	884.285.331.643
Tổng tài sản hợp nhất	70.289.207.685.339	2.820.339.259.138	(5.888.440.147.926)	67.221.106.796.551
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.987.781.746.478	919.563.211.147	(2.632.289.944.766)	11.275.055.012.859
Nợ dài hạn	2.329.464.263.118	48.625.198.795	180.338.669.242	2.558.428.131.155
Tổng nợ phải trả hợp nhất	15.317.246.009.596	968.188.409.942	(2.451.951.275.524)	13.833.483.144.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	37.662.853.299.558	933.532.605.510	(5.875.409.456.994)	32.720.976.448.074
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	37.662.853.299.558	933.532.605.510	(5.875.409.456.994)	32.720.976.448.074
Chi phí kinh doanh	33.140.852.055.594	682.479.037.009	(5.573.398.722.759)	28.249.932.369.844
- Giá vốn hàng bán	31.925.694.126.544	647.540.033.642	(5.566.291.273.863)	27.006.942.886.323
- Chi phí bán hàng	917.385.663.930	-	(35.791.830.320)	881.593.833.610
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	297.772.265.120	34.939.003.367	28.684.381.424	361.395.649.911
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.522.001.243.964	251.053.568.501	(302.010.734.235)	4.471.044.078.230
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(10.115.107.100)
Doanh thu hoạt động tài chính				778.991.975.914
Chi phí tài chính				117.114.841.871
Lãi từ hoạt động khác				6.266.144.445
Lợi nhuận trước thuế TNDN				5.129.072.249.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.065.833.115.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(124.409.511)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				4.063.363.543.886

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.141.790.524.539	886.357.486.382
Cơ quan Tập đoàn	1.827.877.990.670	2.014.816.828.784
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.862.537.153.075	4.753.162.485.757
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	164.508.345.340	449.022.257.580
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261.255.557.499	232.554.940.620
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	723.797.421.896	105.139.183.408
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	4.061.898.223

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Cơ quan Tập đoàn	7.250.822.303.637	8.807.621.864.632
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.593.586.072	370.797.489.740
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.438.232.866.111	921.382.535.383
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.965.769.748	46.890.107.668
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	405.973.741.066	274.885.292.465
Công ty CP PVI	598.737.281.339	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	409.045.667.072	30.351.092.252
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	7.686.704.071	-
Liên doanh Vietsopetro	393.042.274.550	426.242.101.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2020 như sau :

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	299.057.130.891	272.760.593.097
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.056.232.353	169.242.005.574
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	686.439.779.927	370.302.127.151
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	25.390.956.774
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	235.616.974.091	210.276.167.229
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	7.613.097.901	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.739.648.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	114.145.556.210	106.749.286.194
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	110.167.238.288	542.626.133
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	269.064.050.515	459.787.685.401
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	360.171.610.114	394.724.912.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	2.827.006.031
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	351.212.207.621	2.616.074.790
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	974.298.097.220	1.264.226.690.692
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	4.870.608.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	86.992.978.952	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	9.476.508.626
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	1.916.666.666
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	48.823.101.935	184.117.736.588
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	25.208.095.580	25.208.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.877.575.737	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	12.669.558.893	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	333.214.531.104	124.359.870.506
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	89.098.412.680	52.228.429.347
Công ty CP PVI	1.132.348.755	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.842.442.888	175.912.959.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.491.145.386	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	5.250.010.207	-
Liên doanh Vietsopetro	135.668.497.932	200.952.930.031
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	-	23.927.142.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	157.741.759.046	156.613.644.066
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	2.630.587.904.070	2.080.143.674.770
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3.493.720.769	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	4.874.154.272	-
Liên doanh Vietsopetro	-	33.084.818.989
Các khoản vay :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	63.096.755.744	63.096.755.743
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	800.000.000.000	600.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐĂNG NAM



Phạm Đăng Nam